



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Mía đường Bourbon Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/08/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2011 với số đăng ký mới là 5900421955.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 172/QĐ-SGDHCM ngày 23/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SEC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 06/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 174.065.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011: 174.065.800.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (084) 059.3657 236
- Fax: (084) 059.3657 236
- Web: www.geccom.vn
- E-mail: gialaisc@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống;
- Sản xuất phân bón;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất cồn thực phẩm;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mủ cao su);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Gia công cơ khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lao động;
- Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất gạch tuynel;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 478 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|--|
| • Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/09/2011 |
| • Ông Lương Đình Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011
Miễn nhiệm ngày 28/09/2011 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/09/2010
Miễn nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Thái Văn Chuyên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/09/2011 |
| • Ông Tân Xuân Hiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/09/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Lùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Dương Tấn Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Phan Tính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007
Miễn nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Huỳnh Văn Pháp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2010
Miễn nhiệm ngày 16/03/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Lương Ái Trúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Phan Thanh Lạc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007
Miễn nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Lê Trọng Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2007 |
| • Ông Ngô Xuân Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2010
Miễn nhiệm ngày 16/03/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Cáp Thành Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/09/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Lùng | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 23/09/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Hồ Đắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/09/2010
• Ông Trịnh Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2012
• Ông Nguyễn Xuân Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/09/2011
• Ông Trần Đình Văn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17/01/2011
		Miễn nhiệm ngày 06/09/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

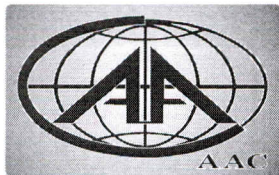
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Cáp Thành Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 202/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24/02/2012 của Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.675.824.104	141.172.259.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	18.958.862.274	63.067.353.957
1. Tiền	111		2.958.862.274	16.067.353.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	47.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	65.887.175.731	27.584.550.477
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66.168.207.171	27.865.581.917
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(281.031.440)	(281.031.440)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.114.471.214	4.236.978.396
1. Phải thu khách hàng	131		54.208.511.703	1.735.931.618
2. Trả trước cho người bán	132		15.114.783.507	1.793.132.616
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.791.176.004	707.914.162
IV. Hàng tồn kho	140		78.982.437.718	39.152.724.594
1. Hàng tồn kho	141	9	78.982.437.718	39.152.724.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.732.877.167	7.130.652.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.846.227.531	6.856.952.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.809.453.083	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.077.196.553	273.700.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.126.136.234	276.841.350.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		336.857.447.448	265.353.496.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	243.468.763.486	264.846.608.316
- Nguyên giá	222		405.909.618.181	398.512.488.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.440.854.695)	(133.665.880.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	169.144.338	257.359.189
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(420.042.178)	(331.827.327)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	93.219.539.624	249.528.748
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.131.128.800	7.366.065.670
1. Đầu tư dài hạn khác	258	15	19.131.128.800	7.366.065.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.137.559.986	4.121.788.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	9.137.559.986	4.121.788.102
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		613.801.960.338	418.013.609.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		397.743.047.166	225.158.647.462
I. Nợ ngắn hạn	310		200.199.824.974	108.979.636.442
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	97.105.552.000	65.325.517.151
2. Phải trả người bán	312		46.131.337.313	12.914.156.208
3. Người mua trả tiền trước	313		6.349.633.997	23.318.251.127
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.205.809.255	5.224.425.665
5. Phải trả người lao động	315		207.265.845	26.985.866
6. Chi phí phải trả	316	19	1.910.336.683	504.397.818
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	39.769.212.084	577.561.586
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.520.677.797	1.088.341.021
II. Nợ dài hạn	330		197.543.222.192	116.179.011.020
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	185.500.000	460.030.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	197.053.093.762	115.550.190.705
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		304.628.430	168.790.315
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.058.913.172	192.854.962.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	216.058.913.172	192.854.962.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.065.800.000	145.054.928.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(1.044.000)	(490.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	5.728.804
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.646.199.241	7.518.450.018
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.162.040.322	3.953.486.598
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.185.917.609	36.322.859.031
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		613.801.960.338	418.013.609.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	1.064.940.469	1.064.940.469
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	430,53	443,73
- EUR	1.664,28	1.674,70


Tổng Giám đốc

Cáp Thành Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thanh

Người lập biểu



Tô Thị Tố Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	552.754.762.636	296.151.020.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	552.754.762.636	296.151.020.414
4. Giá vốn hàng bán	11	25	400.382.825.494	208.174.098.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		152.371.937.142	87.976.921.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	23.098.273.075	5.932.504.436
7. Chi phí tài chính	22	27	42.310.675.939	17.253.346.266
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.310.675.939	17.011.959.903
8. Chi phí bán hàng	24		5.595.803.380	436.830.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.129.202.373	9.026.985.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.434.528.525	67.192.262.808
11. Thu nhập khác	31	28	10.150.857	240.193.156
12. Chi phí khác	32	29	465.723.298	1.159.574.112
13. Lợi nhuận khác	40		(455.572.441)	(919.380.956)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	110.978.956.084	66.272.881.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.136.262.579	10.673.544.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	98.842.693.505	55.599.337.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	6.252	3.833



Tổng Giám đốc

Cáp Thanh Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thanh

Người lập biểu

Tô Thị Tố Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	537.766.183.499	330.173.651.467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(446.921.657.490)	(211.885.934.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.274.202.123)	(14.439.179.781)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(41.808.613.013)	(17.588.335.065)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.488.567.977)	(9.772.685.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.784.897.086	7.653.321.957
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.512.062.338)	(19.211.350.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.545.977.644	64.929.487.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(111.053.994.371)	(90.373.088.242)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	186.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370.180.460.201)	(37.670.848.450)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	334.454.346.817	24.287.415.911
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.341.575.000)	(13.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.919.939.506	5.537.047.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.201.743.249)	(98.033.473.697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(554.000)	(490.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	533.793.410.121	146.687.375.654
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(420.510.472.215)	(49.214.808.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.739.042.000)	(18.985.117.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.543.341.906	78.486.959.354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.112.423.699)	45.382.973.369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.067.353.957	17.678.651.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	3.932.016	5.728.804
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.958.862.274	63.067.353.957

Tổng Giám đốc

Cáp Thành Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thanh

Người lập biểu

Tô Thị Tố Nga

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Mía đường Bourbon Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 02/08/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2011 với số đăng ký mới là 5900421955.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 172/QĐ-SGDHCM ngày 23/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SEC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 06/01/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống;
- Sản xuất phân bón;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất cồn thực phẩm;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Gia công cơ khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lao động;
- Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất gạch tuynel;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

1001
ĐNG
N.F
MT
ÉT
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	7 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)

4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 5 năm (từ năm 2007 - 2011), không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm đối với tài sản đầu tư mở rộng từ ngày 1/1/2009;
 - ✓ Từ năm 2012: Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành;
 - ✓ Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013 (không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm đối với tài sản đầu tư mở rộng từ ngày 1/1/2009).
Những ưu đãi này được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất số 1950-GCNCĐC2/39/1 ngày 30/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Ngoài ra, là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến nông sản, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp trên số thuế phải nộp trong năm 2011 theo TT154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011.
- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: đường, mật rỉ, phân bón.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Số liệu tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.489.810.714	5.224.425.665	3.734.614.951	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.057.473.982	36.322.859.031	(3.734.614.951)	(*)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2010	Số liệu năm 2010 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Chi phí khác	343.911.852	1.159.574.112	815.662.260	(*)
Lợi nhuận khác	(103.718.696)	(919.380.956)	(815.662.260)	(*)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.088.544.112	66.272.881.852	(815.662.260)	(*)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.067.862.130	10.673.544.170	3.605.682.040	(*)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.020.681.982	55.599.337.682	(4.421.344.300)	(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.138	3.833	(305)	(*)

(*) Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra thuế năm 2009, 2010 và Quyết định số 2056/QĐ-CT ngày 12/8/2011 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước năm 2009 giảm 686.729.349 đồng và năm 2010 tăng 4.421.344.300 đồng. Việc điều chỉnh này làm tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 3.734.614.951 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán giảm tương ứng. Đồng thời, đối với Báo cáo kết quả kinh doanh, khoản mục “Chi phí khác” tăng 815.662.260 đồng, “chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành” tăng 3.605.682.040 đồng làm lợi nhuận năm 2010 giảm 4.421.344.300 đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 305 đồng/cổ phiếu.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	31/12/2011	Ngoại tệ	31/12/2010
		VND		VND
Tiền mặt		84.461.000		49.824.350
Tiền gửi ngân hàng		2.874.401.274		16.017.529.607
+ VND		2.820.984.607		15.967.455.676
+ USD	430,53 #	8.967.078	443,73 #	8.400.696
+ EUR	1.664,28 #	44.449.589	1.674,70 #	41.673.235
Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000		47.000.000.000
		18.958.862.274		63.067.353.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cho nông dân trồng mía	51.668.207.171	27.865.581.917
Công ty CP Điện Gia Lai vay	14.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	65.887.175.731	27.584.550.477

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập để phản ánh khoản đầu tư cho nông dân vay trồng mía không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Điện Gia Lai (Cổ tức)	956.105.000	-
Ngân hàng Sacombank (lãi dự thu)	-	132.916.667
Phải thu lãi cho nông dân vay	642.063.416	296.579.000
Phải thu Nhà máy đường Campuchia	45.709.650	110.471.555
Phải thu Nhà máy Cồn	33.792.546	33.792.546
Các khoản khác	113.505.392	134.154.394
Cộng	1.791.176.004	707.914.162

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.536.485.755	5.099.169.561
Công cụ, dụng cụ	2.965.956.824	874.644.334
Chi phí SX, KD dở dang	5.542.601.946	4.121.663.846
Thành phẩm	46.907.500.764	28.405.331.830
Hàng hóa	313.826.838	651.915.023
Hàng gửi đi bán	15.716.065.591	-
Cộng	78.982.437.718	39.152.724.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ (máy móc thiết bị)	4.846.227.531	6.856.952.464
Cộng	4.846.227.531	6.856.952.464

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	2.077.196.553	273.700.000
Cộng	2.077.196.553	273.700.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	74.870.193.953	319.569.253.385	3.052.979.707	1.020.061.275	398.512.488.320
Phân loại lại	756.912.447	(822.086.473)	18.600.000	46.574.026	-
Mua sắm trong năm	-	3.321.849.827	3.365.560.991	779.460.999	7.466.871.817
Giảm khác	-	69.741.956	-	-	69.741.956
Số cuối năm	75.627.106.400	321.999.274.783	6.437.140.698	1.846.096.300	405.909.618.181
Khấu hao					
Số đầu năm	28.928.624.246	102.772.607.973	1.404.825.291	559.822.494	133.665.880.004
Khấu hao trong năm	2.637.540.567	25.479.717.351	434.990.824	222.725.949	28.774.974.691
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.566.164.813	128.252.325.324	1.839.816.115	782.548.443	162.440.854.695
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	45.941.569.707	216.796.645.412	1.648.154.416	460.238.781	264.846.608.316
Số cuối năm	44.060.941.587	193.746.949.459	4.597.324.583	1.063.547.857	243.468.763.486

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 6.394.640.441 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là: 242.405.215.629 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	589.186.516	589.186.516
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	589.186.516	589.186.516
Khấu hao		
Số đầu năm	331.827.327	331.827.327
Khấu hao trong năm	88.214.851	88.214.851
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	420.042.178	420.042.178
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	257.359.189	257.359.189
Số cuối năm	169.144.338	169.144.338

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nâng cấp công suất nhà máy đường	93.219.539.624	249.528.748
Cộng	93.219.539.624	249.528.748

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Điện Gia Lai (956.105 cổ phiếu)	14.341.575.000	-
Đầu tư cho nông dân vay mua máy trồng mía	4.789.553.800	7.366.065.670
Cộng	19.131.128.800	7.366.065.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	691.728.321	950.698.657
Tiền thuê đất thực nghiệm Tây Sơn - 007	346.550.488	373.355.510
Tiền thuê đất trồng mới 49,3 ha	4.638.680.408	-
Chi phí làm đường vận chuyển mía	18.208.946	-
Tiền thuê đất nhà máy	1.330.384.301	1.377.776.250
Chi phí làm nền bê tông nội bộ	-	1.419.957.685
Các khoản khác	2.112.007.522	-
Cộng	9.137.559.986	4.121.788.102

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	73.440.000.000	48.254.517.151
- Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	-	28.254.517.151
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	-	20.000.000.000
- Ngân hàng ANZ	34.640.000.000	-
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Gia Lai	10.000.000.000	-
- Ngân hàng HSBC - CN Gia Lai	28.800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.665.552.000	17.071.000.000
- Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	23.665.552.000	17.071.000.000
Cộng	97.105.552.000	65.325.517.151

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	668.183.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.106.573.731	3.458.879.129
Thuế thu nhập cá nhân	98.943.024	22.221.913
Thuế tài nguyên	-	12.747.982
Các loại thuế khác	292.500	325.566.653
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	736.826.750
Cộng	4.205.809.255	5.224.425.665

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí kiểm toán (BCTC, XDCB)	65.000.000	238.930.909
Lãi vay phải trả	767.529.835	265.466.909
Chi phí tạp chất và chữ đường phải trả nông dân	1.077.806.848	-
Cộng	1.910.336.683	504.397.818

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	94.306.885	58.746.642
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	315.186.717	-
Bảo hiểm y tế	19.831.092	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	536.252.790	236.506.881
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.803.634.600	282.308.063
- Thù lao Hội đồng quản trị	285.000.000	-
- Cổ tức phải trả	38.336.524.600	23.080.200
- Phải trả khác	182.110.000	259.227.863
Cộng	39.769.212.084	577.561.586

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	185.500.000	460.030.000
Cộng	185.500.000	460.030.000

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	197.053.093.762	115.550.190.705
- Ngân hàng Sacombank - CN gia Lai	197.053.093.762	115.550.190.705
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	197.053.093.762	115.550.190.705



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai (Sacombank) theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD0930400013 ngày 31/10/2009 nhằm các mục đích:

- Thực hiện dự án đầu tư xây dựng mở rộng công suất Nhà máy đường Nhiệt điện - Gia Lai từ 1.500TMN đến 2.500TMN và nâng công suất nhà máy nhiệt điện từ 3MW lên 10MW. Tổng số tiền vay 143.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương.
- Thực hiện dự án “Khảo sát, thiết kế và xây lắp công trình đầu nối nhà máy nhiệt điện bã mía Ayunpa với lưới điện quốc gia”. Tổng số tiền vay 10.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất một (1) tháng đầu tiên 0,875%/tháng, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ hai kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ số dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất bằng (=) lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng (+) biên độ 0,36%/tháng và được Ngân hàng tự động điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/lần, nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên.

Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư, các công trình xây dựng trên đất, các hạng mục kiến trúc hạ tầng khác gắn liền với đất, toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu hợp pháp của Công ty đã được thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 275/2009/CN-GL ngày 31/10/2009 và Hợp đồng số 289/2009/CN-GL ngày 10/11/2009. Tổng giá trị tài sản thế chấp hình thành trong tương lai ước tính là 207.246.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD 1034300084 ngày 09/12/2010 nhằm các mục đích:

- Đầu tư mua phương tiện vận chuyển mía (mua xe ô tô tải). Tổng số tiền vay 10.000.000.000 đồng.
- Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nông nghiệp (máy kéo, giàn trồng mía, giàn chăm sóc mía và bón phân). Tổng số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất một (1) tháng đầu tiên 1,625%/tháng, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ hai kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ số dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất bằng (=) lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng (+) biên độ 0,5%/tháng và được Ngân hàng tự động điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/lần, nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên.

Toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư của Công ty đã được thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 279/2010/CN-GL ngày 08/12/2010.

- Hợp đồng tín dụng số LD 1034200214 ngày 08/12/2010 nhằm mục đích: Bổ sung vốn đầu tư vùng nguyên liệu mía niên vụ 2011 – 2012.

Thời hạn vay 18 tháng, lãi suất một (1) tháng đầu tiên 1,625%/tháng, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên.

Sản lượng đường thành phẩm sản xuất trong vụ ép 2010 – 2011 theo hạn mức tín dụng tương ứng vốn vay, nguồn thu từ kết quả đầu tư vùng nguyên liệu cho các nông hộ trong niên vụ 2011 – 2012, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nguồn thu hàng tồn kho, tài sản cố định và các tài sản khác của Công ty đã được thế chấp cầm cố theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 279/2010/CN-GL ngày 08/12/2010.

- Hợp đồng tín dụng số LD 1126400337 ngày 21/09/2011 nhằm mục đích: Bổ sung vốn đầu tư dự án nâng cấp công suất nhà máy đường Ajunpa từ 2.500 TMN lên 3.200 TMN

Thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất lãi suất sáu (6) tháng đầu tiên 20,28%/năm, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có) lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên.

Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ bảy (07), kể từ ngày ký hợp đồng này, lãi suất của toàn bộ số dư nợ vay sẽ được ngân hàng điều chỉnh hoặc không điều chỉnh phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

Tài sản thế chấp gồm:

- Toàn bộ công trình xây dựng hình thành trong tương lai thuộc dự án nâng cấp công suất nhà máy đường Ajunpa từ 2.500 TMN lên 3.200 TMN. Theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 128/2011/CN-GL ngày 21/09/2011.

- Toàn bộ thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án nâng cấp công suất nhà máy đường Ajunpa từ 2.500 TMN lên 3.200 TMN. Theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 129/2011/CN-GL ngày 21/09/2011.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	126.134.720.000	-	27.555.432	4.029.051.558	1.981.255.598	30.010.575.059
Tăng trong năm	18.920.208.000	(490.000)	18.660.664	3.944.462.000	1.972.231.000	55.599.337.682
Giảm trong năm	-	-	40.487.292	455.063.540	-	49.287.053.710
Số dư tại 31/12/2010	145.054.928.000	(490.000)	5.728.804	7.518.450.018	3.953.486.598	36.322.859.031
Số dư tại 01/01/2011	145.054.928.000	(490.000)	5.728.804	7.518.450.018	3.953.486.598	36.322.859.031
Tăng trong năm	29.010.880.000	(554.000)	9.660.820	15.886.337.351	7.943.168.675	102.577.316.456
Giảm trong năm	8.000	-	15.389.624	1.758.588.128	3.734.614.951	126.714.257.878
Số dư tại 31/12/2011	174.065.800.000	(1.044.000)	-	21.646.199.241	8.162.040.322	12.185.917.609

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.406.580	14.505.492
- Cổ phiếu thường	17.406.580	14.505.492
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.406.580	14.505.492
- Cổ phiếu thường	17.406.580	14.505.492
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	104	49
- Cổ phiếu thường	104	49
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.406.476	14.505.443
- Cổ phiếu thường	17.406.476	14.505.443
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	36.322.859.031	30.010.575.059
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	98.842.693.505	55.599.337.682
Điều chỉnh tăng (i)	3.734.622.951	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	126.714.257.878	49.287.053.710
Phân phối lợi nhuận năm trước (ii)	39.582.726.652	29.323.845.710
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.002.068.000	3.944.462.000
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	3.001.034.000	1.972.231.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.964.075.452	3.914.462.000
- Chia cổ tức	21.758.239.200	18.920.208.000
- Trích thưởng HĐQT, BKS	857.310.000	572.482.710
Phân phối lợi nhuận năm nay (iii)	87.131.531.226	19.963.208.000
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	9.884.269.351	-
- Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	4.942.134.675	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	5.000.000.000	1.043.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.010.880.000	18.920.208.000
- Chia cổ tức bằng tiền	38.294.247.200	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.185.917.609	36.322.859.031

(i) Thực hiện Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐQT ngày 08/09/2011 của Hội đồng quản trị, Công ty đã dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp phần lợi nhuận giảm (do các khoản truy thu và phạt thuế: 3.734.614.951 đồng). Vấn đề này, Hội đồng quản trị sẽ báo cáo với Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp gần nhất.

(ii) Phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16/03/2011.

(iii) Đối với nguồn lợi nhuận năm 2011, theo phương án Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2011 đã thông qua, Công ty đã trích Quỹ dự phòng tài chính (5% lợi nhuận sau thuế) và Quỹ đầu tư phát triển (10% lợi nhuận sau thuế). Công ty cũng tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5.000.000.000 đồng).

Công ty đã chốt danh sách cổ đông ngày 20/7/2011 để thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2011 lần 1 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% (tương ứng 29.010.880.000 đồng).

Ngoài ra, Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2011 đã thống nhất tạm ứng cổ tức lần 2 bằng tiền mặt với tỷ lệ 22% (tương ứng 38.294.247.200 đồng), thời điểm chốt danh sách cổ đông là 23/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	552.754.762.636	296.151.020.414
+ Doanh thu bán sản phẩm đường	467.901.437.445	264.750.063.465
+ Doanh thu mật rỉ	33.513.819.265	13.037.451.726
+ Doanh thu bã bùn	1.259.631.091	133.116.127
+ Doanh thu mía giống	662.403.400	472.335.667
+ Doanh thu phân bón	41.752.790.330	16.421.232.124
+ Doanh thu bán điện	7.369.403.722	1.336.821.305
+ Doanh thu bán nước khoáng và các sản phẩm khác	295.277.383	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	552.754.762.636	296.151.020.414

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn sản phẩm đường	315.951.686.099	177.640.942.712
Giá vốn mật rỉ	33.112.118.888	13.024.915.616
Giá vốn bã bùn	736.632.174	39.851.702
Giá vốn mía giống	660.681.468	434.472.018
Giá vốn phân bón	42.090.188.041	15.697.095.482
Giá vốn điện	7.369.403.722	1.336.821.305
Các sản phẩm khác	462.115.102	-
Cộng	400.382.825.494	208.174.098.835

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng, tiền cho vay	22.132.507.255	5.856.466.820
Cổ tức Công ty Điện Gia Lai	956.105.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.660.820	76.037.616
Cộng	23.098.273.075	5.932.504.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	42.310.675.939	17.011.959.903
Chi phí tài chính khác	-	241.386.363
Cộng	42.310.675.939	17.253.346.266

28. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	-	7.272.726
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	169.090.909
Thu nhập từ nhận khuyến mãi	-	17.000.000
Thu phạt hợp đồng	-	30.828.744
Thu nhập từ bán tro thải	-	1.083.662
Thu nhập khác	10.150.857	14.917.115
Cộng	10.150.857	240.193.156

29. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi phạt nộp chậm, phạt nợ thuế, truy thu thuế	7.723.199	1.159.574.112
Phạt phí bảo vệ môi trường	222.000.000	-
Các khoản khác	236.000.099	-
Cộng	465.723.298	1.159.574.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.978.956.084	66.272.881.852
- Hoạt động kinh doanh chính	110.959.142.407	65.956.651.080
- Hoạt động khác	19.813.677	316.230.772
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.607.679.535	3.141.118.416
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	3.563.784.535	3.141.118.416
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	956.105.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	113.586.635.619	69.414.000.268
- Thu nhập chịu thuế thuộc diện được ưu đãi	55.295.704.674	32.669.425.418
- Thu nhập chịu thuế thuộc diện không được ưu đãi	58.290.930.945	36.744.574.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.102.303.204	12.453.086.254
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	5.529.570.467	3.266.942.542
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh không ưu đãi	14.572.732.736	9.186.143.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	7.966.040.625	1.633.471.271
- Thuế TNDN được giảm 50% đối với thu nhập ưu đãi	2.764.785.234	1.633.471.271
- Thuế TNDN được giảm theo NQ08/2011/QH13	5.201.255.391	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.136.262.579	10.673.544.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.136.262.579	10.819.614.983
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(146.070.813)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	98.842.693.505	55.599.337.682

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.842.693.505	55.599.337.682
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	98.842.693.505	55.599.337.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.808.921	14.505.444
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.252	3.833

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.012.404.665	154.984.161.268
Chi phí nhân công	23.454.482.102	12.887.476.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.863.189.542	15.365.976.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.189.721.073	9.130.131.248
Chi phí khác bằng tiền	11.153.067.843	436.830.958
Cộng	378.672.865.225	192.804.576.427

33. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**a. Bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan: các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2011 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	
Cho Công ty CP Điện Gia Lai vay	70.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai trả gốc vay	55.500.000.000
Thu nhập lãi từ cho Công ty CP Điện Gia Lai vay	4.999.605.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai cung cấp dịch vụ xây lắp	13.475.299.085
Thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	13.287.293.336

c. Số dư với bên có liên quan tại ngày 31/12/2011:

Phải thu	31/12/2011 VND
Nợ gốc cho vay	14.500.000.000
Lãi vay	1.291.500.000
Cổ tức phải thu	956.105.000
Trả trước cho người bán	588.670.644
Phải trả	31/12/2011 VND
Phải trả cho người bán	4.907.409.057
Phải trả cổ tức	24.767.410.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Cáp Thanh Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thanh

Người lập biểu



Tô Thị Tố Nga



